

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Hoàng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 27/04/2021)
Ông Lê Hoàng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27/04/2021)
Ông Lê Văn Hùng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 27/04/2021)
Ông Lê Phương Đông	Thành viên
Ông Lê Thanh Bình	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Bình	Thành viên
Ông Vũ Minh Ngọc	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27/04/2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Thanh Bình	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Trung Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Đình Thùy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Tùng Lâm	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/04/2021)

Ban Kiểm soát

Bà Đỗ Thị Thoa	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Minh Hà	Kiểm soát viên
Ông Nguyễn Minh Trí	Kiểm soát viên (bổ nhiệm ngày 27/04/2021)
Ông Lê Tùng Lâm	Kiểm soát viên (miễn nhiệm ngày 30/03/2021)

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo là Ông Lê Thanh Bình – Tổng Giám đốc.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho,

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM



Lê Thanh Bình

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 10 năm 2021

Số: 21028/TC-VAE-HCM

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 10 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam, được lập ngày 26 tháng 07 năm 2021, từ trang 06 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Đoàn Thị Cẩm Ngân

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3188-2020-034-1

Thay mặt và đại diện cho,

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (VAE)

Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		793.809.060.828	779.699.918.283
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	129.402.009.755	115.180.967.895
1. Tiền	111		49.402.009.755	54.680.967.895
2. Các khoản tương đương tiền	112		80.000.000.000	60.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	125.000.000.000	200.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		125.000.000.000	200.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		219.342.086.761	176.040.342.084
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	219.323.380.043	171.727.396.071
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.307.353.795	11.718.436.327
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.a	2.092.490.140	4.753.499.291
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3.	(8.381.137.217)	(12.158.989.605)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6.	256.929.064.315	235.112.656.432
1. Hàng tồn kho	141		256.929.064.315	235.112.656.432
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		63.135.899.997	53.365.951.872
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10.a	4.119.170.864	4.384.148.203
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		57.671.557.177	48.343.117.644
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12.b	1.345.171.956	638.686.025
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		536.489.746.909	519.357.320.996
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		980.561.439	980.561.439
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.b	980.561.439	980.561.439
II. Tài sản cố định	220		109.461.614.462	126.065.325.915
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	106.351.911.742	122.499.285.352
- Nguyên giá	222		1.004.955.355.369	998.509.764.170
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(898.603.443.627)	(876.010.478.818)
2. TSCĐ vô hình	227	V.9.	3.109.702.720	3.566.040.563
- Nguyên giá	228		6.321.560.256	6.321.560.256
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.211.857.536)	(2.755.519.693)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7.	67.274.768.989	33.666.106.047
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		67.274.768.989	33.666.106.047
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		358.772.802.019	358.645.327.595
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.b	355.459.233.948	356.506.464.743
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.313.568.071	2.138.862.852
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.330.298.807.737	1.299.057.239.279

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		274.366.039.798	294.647.449.543
I. Nợ ngắn hạn	310		274.366.039.798	242.510.365.743
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	55.439.116.573	78.911.711.272
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		805.484.030	2.323.686.869
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.a	19.199.925.152	17.994.569.464
4. Phải trả người lao động	314		22.140.658.232	30.087.752.415
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13.	7.004.397.427	834.182.022
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14.	45.723.175.280	1.858.650.375
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.a	92.197.306.254	72.819.705.949
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16.	18.832.904.386	9.714.904.386
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.023.072.464	27.965.202.991
II. Nợ dài hạn	330		-	52.137.083.800
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15.b	-	52.137.083.800
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.055.932.767.939	1.004.409.789.736
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17.	1.055.932.767.939	1.004.409.789.736
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		442.000.000.000	442.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		442.000.000.000	442.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.506.484	9.506.484
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		22.951.530.000	22.951.530.000
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(25.413.193.278)	(25.413.193.278)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		468.418.745.410	386.634.145.000
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11.949.121.722	11.949.121.722
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		109.638.979.225	140.155.878.164
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15.052.319.086	23.635.312.798
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		94.586.660.139	116.520.565.366
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		26.378.078.376	26.122.801.644
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.330.298.807.737	1.299.057.239.279

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Lan Anh

Phạm Thị Thu Hằng

Lê Thanh Bình

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	699.051.534.847	669.999.477.033
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	62.445.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		699.051.534.847	669.937.032.033
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	514.753.758.327	475.871.616.436
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		184.297.776.520	194.065.415.597
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	5.293.729.227	6.441.529.783
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	3.412.389.798	7.486.406.500
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.043.287.746	7.210.334.056
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5.	39.203.413.107	34.416.978.550
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5.	28.054.138.116	32.431.981.941
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		118.921.564.726	126.171.583.899
12. Thu nhập khác	31		33.986.197	175.102.036
13. Chi phí khác	32		19.461.021	369.672.594
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		14.525.176	(194.570.558)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		118.936.089.902	125.977.007.831
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7.	25.035.633.945	26.327.896.896
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1.174.705.219)	(1.045.807.081)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		95.075.161.176	100.694.918.016
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		94.586.660.139	98.745.392.160
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		488.501.037	1.949.525.856
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8.	2.140	2.234

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Ngọc Lan Anh

Phạm Thị Thu Hằng

Lê Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		118.936.089.902	125.977.007.831
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		23.188.802.652	22.823.577.909
- Các khoản dự phòng	03		5.340.147.612	16.914.269.075
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		185.139.897	6.952.411
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.511.938.342)	(5.480.805.040)
- Chi phí lãi vay	06		3.043.287.746	7.210.334.056
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		146.181.529.467	167.451.336.242
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(48.463.677.017)	38.889.539.087
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(21.816.407.883)	34.586.737.576
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(27.270.758.505)	23.779.359.740
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.312.208.134	2.723.426.913
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.142.487.404)	(7.331.088.591)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(24.967.576.588)	(30.702.187.628)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		10.000.000	10.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(14.289.813.500)	(17.013.790.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.553.016.704	212.393.332.439
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(40.848.825.720)	(34.058.513.528)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	31.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(105.000.000.000)	(115.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		180.000.000.000	30.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.109.944.195	4.899.925.836
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		39.261.118.475	(114.127.133.147)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		137.115.020.405	100.997.327.070
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(169.609.618.720)	(172.308.202.680)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(100.000.000)	(7.686.710.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(32.594.598.315)	(78.997.585.610)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
(tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		14.219.536.864	19.268.613.682
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		115.180.967.895	154.417.016.880
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.504.996	(1.586.315)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1.	129.402.009.755	173.684.044.247

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Người lập biểu

Trần Ngọc Lan Anh

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng



Tổng Giám đốc

Lê Thanh Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa số 248/QĐ-HCVN ngày 28/07/2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần từ ngày 02/01/2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301446260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 10 ngày 14/10/2019 và thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 16/05/2019.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 10 ngày 14/10/2019 thì Vốn Điều lệ của Công ty là **442.000.000.000 VND** (Bốn trăm bốn mươi hai tỷ đồng).

Trong đó vốn Nhà nước là 287.310.000.000 VND, chiếm 65,00 %.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là CSV.

Trụ sở Công ty tại: 22 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 01, TP.HCM

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất các sản phẩm hóa chất và kinh doanh hóa chất.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất hóa chất cơ bản

Chi tiết: sản xuất sản phẩm ngành hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, không sản xuất hóa chất tại TP. Hồ Chí Minh).

- Sản xuất máy chuyên dụng khác

Chi tiết:

Sản xuất vật tư, thiết bị ngành hóa chất (không hoạt động tại trụ sở);

Gia công, chế tạo, lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp thải nước công nghiệp (không chịu áp lực - trừ tái chế phế thải kim loại, xi mạ điện, luyện kim đúc).

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị ngành hóa chất.

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu

Chi tiết: Bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp; bán buôn hóa chất trong lĩnh vực phụ gia thực phẩm.

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp

Chi tiết: Lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp thải nước công nghiệp (không chịu áp lực - trừ tái chế phế thải kim loại, xi mạ điện, luyện kim đúc).

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đầu

Chi tiết: Khai thác và chế biến khoáng sản bauxite (không hoạt động tại trụ sở).

- Hoạt động thiết kế chuyên dụng

Chi tiết: Nghiên cứu, thiết kế dây chuyền sản xuất hóa chất; Thiết kế thiết bị sản xuất hóa chất (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).

- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đầu

Chi tiết: Sản xuất hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp, sản xuất hóa chất trong lĩnh vực phụ gia thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở).

- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Chi tiết: Chế biến các sản phẩm muối dùng trong thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở).

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ

Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; vận tải hàng hóa bằng ô tô bồn chở chất lỏng; vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng chở hóa chất (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ

(không hoạt động tại TP. Hồ Chí Minh)

- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn

Chi tiết: sửa chữa các thùng, bể chứa, container bằng kim loại, sửa chữa và bảo dưỡng đường ống, sửa chữa hàng cơ động.

- Sửa chữa máy móc, thiết bị

Chi tiết: sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị công nghiệp, sửa chữa và bảo dưỡng máy bơm và thiết bị có liên quan; sửa chữa van, sửa chữa và bảo dưỡng hệ thống bánh răng và các bộ phận chuyển động của xe.

- Sửa chữa thiết bị điện

Chi tiết: Sửa chữa và bảo dưỡng các loại máy biến thế điện, máy biến thế phân loại và máy biến thế đặc biệt, sửa chữa và bảo dưỡng mô tơ điện, máy phát điện; sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị tổng đài và thiết bị chuyển đổi; sửa chữa và bảo dưỡng các rơ le và bộ điều khiển công nghiệp; sửa chữa và bảo dưỡng các thiết bị điện chiếu sáng; sửa chữa và bảo dưỡng các thiết bị dây dẫn điện và thiết bị không dẫn điện để dùng cho các mạch điện.

- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại

Chi tiết: sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa tương tự bằng kim loại để chứa hoặc phục vụ sản xuất.

- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá

Chi tiết: sản xuất, tập trung và phân phối hơi nước và nước nóng để đốt nóng, cung cấp năng lượng và các mục đích khác.

- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ

Chi tiết: Các hoạt động nghiên cứu thử nghiệm và dịch vụ khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 như sau:

Công ty Cổ phần Phốt Pho Việt Nam

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Tăng Loong, Thị trấn Tăng Loong, Huyện Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai.

- Hoạt động chính: Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu phốt pho vàng

- Tỷ lệ vốn góp: 65,05%

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 65,05%

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 65,05%

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty Cổ phần Phốt Pho Việt Nam được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30/06/2021. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

2. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TM nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá công bố của Ngân hàng TM nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TM nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TM nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn thu hồi của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự dẫn đến khả năng không thu hồi được đúng hạn.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

8.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Việc ghi nhận tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Nhà cửa vật kiến trúc	04 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

8.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất không xác định thời hạn, phần mềm máy vi tính.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Loại tài sản cố định

Phần mềm máy vi tính
TSCĐ vô hình khác

Thời gian khấu hao <năm>

02 - 10
03 - 10

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí của dự án di dời nhà máy tại KCN Biên Hòa, dự án đầu tư thay thế bình điện phân DD350, dự án đầu tư hệ thống chỉnh lưu 20KA/520VDC, phần mềm FAST, dự án mua sắm hệ thống lọc CI- nước thải và các chi phí khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: tiền thuê đất và chi phí sử dụng hạ tầng tại KCN Nhơn Trạch, chi phí sửa chữa, chi phí bảo hiểm, công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Tiền thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu đất thuê tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 37 năm.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty và các công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, nguyên tệ và kỳ hạn phải trả.

Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

12. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản vay có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả, chi phí hoa hồng phải trả và các chi phí khác, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: Dự phòng phải trả tiền thuê đất, dự phòng sửa chữa lớn và dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định của Thông tư 86/2016/TT-BTC ngày 20/06/2016 của Bộ Tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá (hóa chất), và cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Doanh thu tài chính của Công ty bao gồm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 5% và 10% đối với các lô hàng hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	1.210.632.054	823.681.958
Tiền gửi ngân hàng	48.191.377.701	53.857.285.937
Tiền gửi VND	46.785.743.951	46.405.232.691
Tiền gửi ngoại tệ (USD và EUR)	1.405.633.750	7.452.053.246
Các khoản tương đương tiền	80.000.000.000	60.500.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Gia Định	10.000.000.000	16.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM	70.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Lào Cai	-	7.500.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Lào Cai	-	7.000.000.000
Cộng	129.402.009.755	115.180.967.895

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất từ 3,00%/năm đến 3,30%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	125.000.000.000	125.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	125.000.000.000	125.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM	-	-	80.000.000.000	80.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM	125.000.000.000	125.000.000.000	120.000.000.000	120.000.000.000

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất từ 5,10%/năm đến 5,20%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
a1) Tại Công ty CP Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam	153.503.476.955	(2.137.492.930)	122.206.642.682	(2.137.492.930)
Công ty Ajinomoto Việt Nam	7.454.609.800	-	9.865.659.210	-
Công ty CP Bột giặt NET	6.936.921.200	-	6.480.460.800	-
Công ty CP Hóa chất và Môi trường An Phú	17.070.875.400	-	6.200.049.900	-
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Thương mại Supe Lâm Thao	4.096.437.400	-	3.868.733.000	-
Công ty TNHH Hóa chất và Môi trường Aureole Mitani	4.467.978.350	-	3.764.712.050	-
Công ty TNHH Procter & Gamble Đông Dương	4.593.990.000	-	3.857.480.000	-
Công ty TNHH Quốc Tế Unilever Việt Nam	23.944.006.884	-	20.490.090.940	-
Công ty TNHH Wun Taix	4.124.346.046	-	733.327.386	-
Công ty TNHH Hóa chất và Môi trường Vũ Hoàng	9.852.819.050	-	3.089.638.750	-
Các đối tượng khác	70.961.492.825	(2.137.492.930)	63.856.490.646	(2.137.492.930)
a2) Tại Công ty CP Phốt Pho Việt Nam	65.819.903.088	(6.243.644.287)	49.520.753.389	(10.021.496.675)
Kunming Taijin Commercial & Trade Limited Company	5.776.378.194	(5.776.378.194)	9.981.180.675	(9.981.180.675)
Sandeep Organics Private Limited Company	5.313.772.800	-	7.168.952.700	-
Vidhi Speclaity Food Ingredients Limited	13.017.700.080	-	12.284.848.800	-
NB. Mitsubishi Corporation	13.577.663.232	-	-	-
RR Innovatives PVT Ltd.	5.463.944.640	-	2.510.584.650	-
Công ty CP Victory	13.727.390.638	-	2.474.002.332	-
Các đối tượng khác	8.943.053.504	(467.266.093)	15.101.184.232	(40.316.000)
Cộng	219.323.380.043	(8.381.137.217)	171.727.396.071	(12.158.989.605)

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan:

Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

4. Phải thu khác

	30/06/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	2.092.490.140	-	4.753.499.291	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	31.237.762	-	30.811.207	-
Tạm ứng	33.137.902	-	18.414.205	-
Ký cược, ký quỹ	19.500.000	-	1.323.195.000	-
Phải thu về dự lãi tiền gửi	1.650.356.164	-	2.248.367.848	-
Phải thu khác	358.258.312	-	1.132.711.031	-
b) Dài hạn	980.561.439	-	980.561.439	-
Ký cược, ký quỹ	980.561.439	-	980.561.439	-
Cộng	3.073.051.579	-	5.734.060.730	-

5. Nợ xấu

	30/06/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng				
Công ty CP Quốc tế JBI Chem Cà Mau (*)	187.420.000		187.420.000	
Công ty TNHH TM - DV & SX Casanova (*)	180.000.000		180.000.000	
Công ty CP Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh (*)	80.524.880		80.524.880	
DNTN Tân Trường An (*)	612.162.100		612.162.100	
Công ty TNHH Phúc An Yên Bình (*)	1.077.385.950		1.077.385.950	
Kunming Taijin Commercial & Trade Limited Company (**)	5.776.378.194	-	9.981.180.675	-
Citichem India Limited (**)	1.423.166.976	996.216.883	1.430.307.648	1.430.307.648
Công ty CP Xi măng Hữu Nghị (**)	80.632.000	40.316.000	80.632.000	40.316.000
Cộng	9.417.670.100		13.629.613.253	

(*) Tại ngày 30/06/2021, không có thông tin về giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ phải thu này.

(**) Giá trị có thể thu hồi của của nợ xấu = Giá gốc – (trừ) dự phòng nợ phải thu khó đòi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

6. Hàng tồn kho

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	1.801.741.442	-	48.382.957.501	-
Nguyên liệu, vật liệu	159.737.783.304	-	117.248.348.040	-
Công cụ, dụng cụ	5.688.061.146	-	5.205.501.374	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.896.811.866	-	1.721.609.695	-
Thành phẩm	76.922.916.299	-	58.697.195.521	-
Hàng hoá	-	-	2.892.783.226	-
Hàng gửi đi bán	5.881.750.258	-	964.261.075	-
Cộng	256.929.064.315	-	235.112.656.432	-

7. Tài sản dở dang dài hạn**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án di dời nhà máy tại KCN Biên Hòa	60.000.000	60.000.000
- Dự án đầu tư thay thế bình điện phân DD350	31.750.457.810	-
- Dự án đầu tư hệ thống chỉnh lưu 20KA/520VDC	34.097.611.179	32.833.303.377
- Phần mềm FAST	36.000.000	36.000.000
- Dự án mua sắm hệ thống lọc Cl- nước thải	1.330.700.000	-
- Chi phí nghiên cứu phát triển sản phẩm mới	-	100.786.109
- Chi phí khác	-	636.016.561
Cộng	67.274.768.989	33.666.106.047

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2021	184.047.676.558	770.913.594.251	34.538.817.332	9.009.676.029	998.509.764.170
Mua trong năm	-	133.652.000	-	-	133.652.000
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	6.394.541.017	-	56.898.182	6.451.439.199
Thanh lý, nhượng bán	-	(139.500.000)	-	-	(139.500.000)
Số dư ngày 30/06/2021	184.047.676.558	777.302.287.268	34.538.817.332	9.066.574.211	1.004.955.355.369
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2021	174.066.120.528	665.321.827.106	30.791.224.562	5.831.306.622	876.010.478.818
Khấu hao trong năm	937.633.123	20.808.053.249	566.170.276	420.608.161	22.732.464.809
Thanh lý, nhượng bán	-	(139.500.000)	-	-	(139.500.000)
Số dư ngày 30/06/2021	175.003.753.651	685.990.380.355	31.357.394.838	6.251.914.783	898.603.443.627
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2021	9.981.556.030	105.591.767.145	3.747.592.770	3.178.369.407	122.499.285.352
Tại ngày 30/06/2021	9.043.922.907	91.311.906.913	3.181.422.494	2.814.659.428	106.351.911.742

Như trình bày tại Thuyết minh số V.15, Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 60.319.036.490 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 74.716.553.810 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 781.906.064.387 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 774.504.628.626 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2021	1.755.971.381	4.565.588.875	6.321.560.256
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2021	1.755.971.381	4.565.588.875	6.321.560.256
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2021	-	2.755.519.693	2.755.519.693
Khấu hao trong kỳ	-	456.337.843	456.337.843
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2021	-	3.211.857.536	3.211.857.536
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2021	1.755.971.381	1.810.069.182	3.566.040.563
Tại ngày 30/06/2021	1.755.971.381	1.353.731.339	3.109.702.720

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.175.536.875 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.408.036.875 VND).

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.775.971.381 VND.

10. Chi phí trả trước

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn	4.119.170.864	4.384.148.203
Chi phí bảo hiểm	632.938.722	744.874.982
Chi phí công cụ dụng cụ	652.887.843	-
Phí sử dụng phần mềm	465.891.000	190.618.000
Chi phí chăm lo đời sống CBCNV dịp Tết Nguyên Đán 2021	-	2.806.090.909
Phí sử dụng hạ tầng, thuê đất năm 2021	873.625.418	-
Phí quản lý năm 2021 tại KCN Nhơn Trạch 6	1.026.205.200	-
Các khoản khác	467.622.681	642.564.312
b) Dài hạn	355.459.233.948	356.506.464.743
Chi phí công cụ dụng cụ	594.495.787	492.202.990
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	6.168.645.293	2.439.543.272
Tiền thuê đất và chi phí sử dụng hạ tầng tại KCN Nhơn Trạch (**)	348.415.868.579	353.552.220.449
Chi phí trả trước dài hạn khác	280.224.289	22.498.032
Cộng	359.578.404.812	360.890.612.946

(**) Tiền thuê đất và chi phí sử dụng hạ tầng tại KCN Nhơn Trạch thể hiện giá trị đất thuê 180.036 m², có thời hạn thuê đến ngày 01/06/2055, được Công ty sử dụng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

11. Phải trả người bán

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
<i>Tại Công ty CP Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam</i>	46.140.401.345	46.140.401.345	51.028.348.265	51.028.348.265
Công ty TNHH Daiichi Automation	1.497.260.600	1.497.260.600	-	-
Công ty TNHH Điện - Tự động hóa B và I	1.395.488.340	1.395.488.340	-	-
Công ty TNHH Hóa chất & Môi trường Vũ Hoàng	1.873.093.200	1.873.093.200	2.757.955.200	2.757.955.200
Công ty TNHH Nhựa CK & TM Chấn Thuận Thành	2.688.675.000	2.688.675.000	1.783.282.600	1.783.282.600
Hợp tác xã Vận tải Số 9	1.205.264.182	1.205.264.182	13.143.825	13.143.825
Thyssenkrupp Uhde Chlorine Engineers (Italia)	28.412.980.722	28.412.980.722	-	-
Bengbu Wuhua Chemicals And Light-Industrial Co.,	1.779.624.000	1.779.624.000	-	-
Các đối tượng khác	7.288.015.301	7.288.015.301	46.473.966.640	46.473.966.640
<i>Tại Công ty CP Phốt Pho Việt Nam</i>	9.298.715.228	9.298.715.228	27.883.363.007	27.883.363.007
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	4.464.580.195	4.464.580.195	-	-
Công ty CP Victory	-	-	3.231.360.000	3.231.360.000
CN Công ty CP Hàng hải Tiêu điểm tại Hà Nội	1.102.050.500	1.102.050.500	1.850.359.650	1.850.359.650
Công ty CP Thương mại Thành Công	1.274.400.000	1.274.400.000	260.510.000	260.510.000
Công ty TNHH DV TM và XNK An Phát	1.024.157.377	1.024.157.377	-	-
Công ty CP Phốt Pho Vàng Lào Cai	2.464.000	2.464.000	20.620.561.947	20.620.561.947
Các đối tượng khác	1.431.063.156	1.431.063.156	1.920.571.410	1.920.571.410
Cộng	55.439.116.573	55.439.116.573	78.911.711.272	78.911.711.272

b) Phải trả người bán là các bên liên quan:

Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2021
a) Phải nộp				
Thuế GTGT phải nộp	3.790.635.315	24.197.633.892	24.671.925.541	3.316.343.666
Thuế xuất nhập khẩu	-	3.111.843.167	3.111.843.167	-
Thuế TNDN	12.976.407.331	25.035.633.945	24.967.576.588	13.044.464.688
Thuế TNCN	1.177.804.845	2.635.239.109	3.518.086.249	294.957.705
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4.766.684.527	2.272.247.407	2.494.437.120
Các loại thuế khác	49.721.973	77.711.911	77.711.911	49.721.973
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	13.148.100	13.148.100	-
Cộng	17.994.569.464	59.837.894.651	58.632.538.963	19.199.925.152
b) Phải thu				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	10.777.418.009	10.953.748.009	176.330.000
Thuế xuất nhập khẩu	59.489.464	181.399.594	493.997.596	372.087.466
Thuế TNCN	579.196.561	351.109.661	568.667.590	796.754.490
Cộng	638.686.025	11.309.927.264	12.016.413.195	1.345.171.956

Các khoản thuế phải thu/phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải thu/phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

13. Chi phí phải trả

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	96.353.372	195.553.030
Trích trước chi phí vận chuyển	2.977.612.414	23.618.984
Chi phí tiền điện	2.430.622.915	-
Trích trước phí thuê tài sản	790.540.907	-
Chi phí hoa hồng môi giới	322.773.696	372.335.418
Trích trước chi phí khác	386.494.123	242.674.590
Cộng	7.004.397.427	834.182.022

14. Phải trả khác

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	565.819.252	563.959.192
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	247.040.386	352.374.981
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	227.899.600	568.015.602
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	44.259.150.000	159.150.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	423.266.042	215.150.600
Cộng	45.723.175.280	1.858.650.375

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

15. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2021 VND		Trong kỳ VND		30/06/2021 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	72.819.705.949	72.819.705.949	153.478.140.814	134.100.540.509	92.197.306.254	92.197.306.254
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>29.246.311.937</i>	<i>29.246.311.937</i>	<i>137.228.140.814</i>	<i>107.278.940.509</i>	<i>59.195.512.242</i>	<i>59.195.512.242</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM (1)	18.966.733.274	18.966.733.274	13.003.615.820	25.433.388.774	6.536.960.320	6.536.960.320
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM (2)	-	-	21.054.484.000	15.999.984.000	5.054.500.000	5.054.500.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (3)	-	-	59.914.088.986	40.079.838.836	19.834.250.150	19.834.250.150
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Lào Cai (4)	-	-	25.234.453.461	11.026.496.741	14.207.956.720	14.207.956.720
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Lào Cai (5)	2.711.333.135	2.711.333.135	17.965.247.764	8.909.109.195	11.767.471.704	11.767.471.704
Ngân hàng TMCP Quân Đội VN - CN Lào Cai	5.149.290.000	5.149.290.000	-	5.149.290.000	-	-
Vay đối tượng khác (6)	2.418.955.528	2.418.955.528	56.250.783	680.832.963	1.794.373.348	1.794.373.348
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>43.573.394.012</i>	<i>43.573.394.012</i>	<i>16.250.000.000</i>	<i>26.821.600.000</i>	<i>33.001.794.012</i>	<i>33.001.794.012</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM (7)	43.573.394.012	43.573.394.012	16.250.000.000	26.821.600.000	33.001.794.012	33.001.794.012
b) Dài hạn	52.137.083.800	52.137.083.800	-	52.137.083.800	-	-
<i>Vay dài hạn</i>	<i>52.137.083.800</i>	<i>52.137.083.800</i>	<i>-</i>	<i>52.137.083.800</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM (7)	52.137.083.800	52.137.083.800	-	52.137.083.800	-	-
Cộng	124.956.789.749	124.956.789.749	153.478.140.814	186.237.624.309	92.197.306.254	92.197.306.254

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/93332/HĐTD ngày 20/11/2020
- Hạn mức cấp tín dụng: 100.000.000.000 VND (Một trăm tỷ đồng)
 - Mục đích: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C
 - Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không quá 20/11/2021.
 - Thời hạn cho vay/thời hạn bảo lãnh/thời hạn L/C, lãi suất, phí được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành.
 - Tài sản đảm bảo:
Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2018/93332/HĐĐB ngày 12/06/2018 và các văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có) được ký giữa Công ty và Ngân hàng (Dự án Thiết bị lẻ năm 2015 và Đầu tư lò hơi 12 tấn/giờ tại Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2).
Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2019/93332/HĐĐB ngày 04/04/2019 và các văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có) được ký giữa Công ty và Ngân hàng (Dự án Thanh toán tiền thuê đất tại KCN Nhơn Trạch 6).
Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2020/93332/HĐĐB ngày 23/03/2020 và các văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có) được ký giữa Công ty và Ngân hàng (Dự án Bình điện phân thay thế bình DD350 tại Nhà máy Hóa Chất Biên Hòa, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai).
- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP. HCM theo hợp đồng tín dụng số 20.48733013/2020-HĐCVHM/NHCT900-HCCBMN ngày 10/07/2020
- Hạn mức cho vay: 80.000.000.000 VND (Tám mươi tỷ đồng).
 - Thời hạn duy trì hạn mức: kể từ ngày 10/07/2020 đến hết ngày 15/05/2021.
 - Mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hóa chất.
 - Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng.
 - Lãi suất cho vay: là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất.
 - Biện pháp đảm bảo: cấp tín dụng không có đảm bảo bằng tài sản.
- (3) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/062019/HDTD/HCCBMN ngày 26/11/2019 và theo phụ lục sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/062019/HDTD/HCCBMN/Annex01 ngày 26/11/2020
- Hạn mức cho vay: 50.000.000.000 VND (Năm mươi tỷ đồng).
 - Mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động.
 - Thời hạn duy trì hạn mức: từ 26/11/2020 đến hết ngày 25/11/2021.
 - Thời hạn cho vay đối với mỗi khoản vay: không quá 06 tháng và được quy định cụ thể tại từng Đơn rút vốn vay kèm Khế ước nhận nợ.
 - Lãi suất trong hạn:
 - + Đối với khoản vay VNĐ áp dụng Lãi suất tiền gửi/cho vay trên thị trường liên ngân hàng (MM loan) sẽ áp dụng lãi suất cố định trong suốt thời hạn cho vay theo lãi suất quy định trên Đơn rút vốn vay kèm khế ước nhận nợ của từng khoản vay;
 - + Đối với khoản vay VNĐ thông thường, áp dụng lãi suất điều chỉnh như sau: lãi suất áp dụng: lãi suất tham chiếu 03 tháng cộng (+) biên độ được quy định trên Đơn rút vốn vay kèm khế ước nhận nợ của từng khoản vay và được điều chỉnh 03 tháng 1 lần trong suốt thời hạn cho vay.
 - Tài sản đảm bảo: cấp tín dụng không có đảm bảo bằng tài sản.
- (4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai theo hợp đồng cấp tín dụng số 04.2021KH/DN-DB1P/CTD409 ngày 22/04/2021
- Giới hạn cấp hạn mức: 20.000.000.000 VND (Hai mươi tỷ đồng).
 - Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
 - Mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

- Lãi suất theo từng lần giải ngân.
 - Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất số CK 365021 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lào Cai cấp ngày 04/04/2018 cho Công ty CP Phốt pho Việt Nam.
 - Số dư khoản vay tại thời điểm 30/06/2021: 614.531 USD - quy đổi VND: 14.207.956.720 VND với mức lãi suất 1,7%/năm.
- (5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2020-HĐCVHM/NHCT180-PPVN ngày 20/10/2020
- Hạn mức vay: 40.000.000.000 VND (Bốn mươi tỷ đồng).
 - Thời hạn duy trì hạn mức: từ ngày 20/10/2020 đến ngày 31/08/2021.
 - Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
 - Lãi suất vay: được ghi trên từng giấy nhận nợ.
 - Tài sản đảm bảo: toàn bộ hàng tồn kho bao gồm nguyên vật liệu, sản phẩm dở dang, thành phẩm thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Phốt pho Việt Nam; Quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng kinh tế, bộ chứng từ xuất khẩu và các văn bản sửa đổi, bổ sung của các hợp đồng kinh tế, bộ chứng từ xuất khẩu này (nếu có).
 - Số dư khoản vay tại thời điểm 30/06/2021: 509.238 USD - quy đổi VND: 11.767.471,704 VND với mức lãi suất từ 1,7%/năm đến 2%/năm.
- (6) Khoản vay các đối tượng khác theo các giấy xác nhận huy động vốn với lãi suất là 4%/năm, kỳ hạn 3 tháng.
- (7) Khoản nợ dài hạn đến hạn trả và khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM theo 02 hợp đồng tín dụng sau:
- Hợp đồng tín dụng số 03/2016/93332/HĐTD ngày 07/06/2016
- Số tiền vay: 10.060.000.000 VND (Mười tỷ sáu mươi triệu đồng).
 - Mục đích vay: đầu tư mua sắm thiết bị lẻ năm 2015 và đầu tư lò hơi 12 tấn/giờ tại Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2.
 - Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên.
 - Thời hạn rút vốn: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
 - Kỳ hạn trả nợ: thanh toán nợ gốc theo lịch trả nợ quy định tại Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 03/2016/93332/HĐTD/PL.02 ngày 20/10/2017.
 - Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ tương lai số 02/2016/93332/HĐBĐ ngày 07/06/2016 và các Hợp đồng /Phụ lục hợp đồng phát sinh sau này (nếu có).
 - Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2021: 501.794.012 VND.
- Hợp đồng tín dụng số 05/2016/93332/HĐTD ngày 12/07/2016, phụ lục 01 ngày 25/01/2019 và văn bản sửa đổi, bổ sung ngày 14/07/2020
- Số tiền vay: 200.000.000.000 VND (Hai trăm tỷ đồng).
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch 6.
 - Thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên.
 - Kỳ trả nợ đầu tiên được tính từ tháng 15 kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
 - Thời hạn ân hạn khoản vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
 - Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ tương lai số 03/2016/93332/HĐBĐ ngày 12/07/2016, Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2019/93332/HĐBĐ ngày 04/04/2019, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CM 172254 do UBND tỉnh Đồng Nai cấp ngày 08/06/2018, Hợp đồng thuê lại đất số 01/HĐTĐ-NT6C/VLXDSG-HCCB ngày 04/05/2018 và các Phụ lục kèm theo.
- Giá trị tài sản đảm bảo: 160.460.000.000 VND (Một trăm sáu mươi tỷ bốn trăm sáu mươi triệu đồng) theo Biên bản xác định giá trị tài sản thế chấp ngày 04/04/2019.
- Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2021: 32.500.000.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

16. Dự phòng phải trả

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Dự phòng phải trả tiền thuê đất (*)	6.972.870.711	6.972.870.711
Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường (**)	2.742.033.675	2.742.033.675
Dự phòng chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	9.118.000.000	-
Cộng	18.832.904.386	9.714.904.386

(*) Tổng Công ty Sonadezi đã gửi công văn số 732/SNZ-KT ngày 27/09/2017 về việc điều chỉnh đơn giá thuê đất tại khu công nghiệp Biên Hòa I. Theo đó, Tổng Công ty Sonadezi và Công ty sẽ ký kết phụ lục hợp đồng nhằm xác định khoản tiền thuê đất phải thanh toán theo đơn giá mới từ 01/01/2006 đến thời hạn di dời theo quy định. Tổng số tiền thuê đất truy thu theo đơn giá mới từ ngày 01/01/2006 đến ngày 31/12/2017 là 11.378.211.401 VND. Trong năm 2018, Công ty đã thanh toán 4.404.843.092 VND và hoàn nhập dự phòng với giá trị 497.598 VND.

Đến ngày 30/06/2021, Công ty và Tổng Công ty Sonadezi vẫn chưa ký kết phụ lục hợp đồng mới điều chỉnh đơn giá thuê đất giai đoạn 2006 - 2013. Do đó, Công ty chưa có cơ sở chắc chắn để ghi nhận khoản phải trả.

(**) Công ty CP Phốt Pho Việt Nam đang trích lập Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại Thông tư số 86/2016/TT-BTC ngày 20/06/2016 của Bộ Tài chính. Thời điểm trích lập dự phòng là cuối kỳ kế toán năm. Ngoài ra, việc trích lập Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường còn được quy định chi tiết tại Quy chế quản lý quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường số 63/QĐ-HĐQT ngày 22/12/2016 của Công ty CP Phốt Pho Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

17. Vốn chủ sở hữu

17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	Đơn vị tính: VND							
Số dư tại ngày 01/01/2020	442.000.000.000	9.506.484	22.951.530.000	(25.413.193.278)	268.925.267.106	11.949.121.722	187.099.502.910	907.521.734.944
Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	-	-	178.720.565.366	178.720.565.366
Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2019 (quỹ đầu tư phát triển)	-	-	-	-	117.708.877.894	-	(117.708.877.894)	-
Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2019 (quỹ khen thưởng, phúc lợi)	-	-	-	-	-	-	(666.775.579)	(666.775.579)
Chia cổ tức năm 2019	-	-	-	-	-	-	(44.200.000.000)	(44.200.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2020	-	-	-	-	-	-	(44.200.000.000)	(44.200.000.000)
Tạm trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2020 (quỹ khen thưởng, phúc lợi)	-	-	-	-	-	-	(18.000.000.000)	(18.000.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(888.536.639)	(888.536.639)
Số dư tại ngày 31/12/2020	442.000.000.000	9.506.484	22.951.530.000	(25.413.193.278)	386.634.145.000	11.949.121.722	140.155.878.164	978.286.988.092
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	94.586.660.139	94.586.660.139
Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2020 (quỹ đầu tư phát triển)	-	-	-	-	81.784.600.410	-	(81.784.600.410)	-
Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2020 (quỹ thưởng ban điều hành)	-	-	-	-	-	-	(328.000.000)	(328.000.000)
Giảm trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2020 (quỹ khen thưởng, phúc lợi)	-	-	-	-	-	-	1.643.079.918	1.643.079.918
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2020	-	-	-	-	-	-	(44.200.000.000)	(44.200.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(434.038.586)	(434.038.586)
Số dư tại ngày 30/06/2021	442.000.000.000	9.506.484	22.951.530.000	(25.413.193.278)	468.418.745.410	11.949.121.722	109.638.979.225	1.029.554.689.563

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	287.310.000.000	287.310.000.000
America LLC	50.315.040.000	40.181.040.000
Các cổ đông khác	104.374.960.000	114.508.960.000
Cộng	442.000.000.000	442.000.000.000

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	442.000.000.000	442.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	442.000.000.000	442.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	44.200.000.000	22.100.000.000

17.4 Cổ phiếu

	30/06/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.200.000	44.200.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	44.200.000	44.200.000
Cổ phiếu phổ thông	44.200.000	44.200.000
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.200.000	44.200.000
Cổ phiếu phổ thông	44.200.000	44.200.000
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

17.5 Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2021
Quỹ đầu tư phát triển (*)	386.634.145.000	81.784.600.410	-	468.418.745.410
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.949.121.722	-	-	11.949.121.722
Cộng	398.583.266.722	81.784.600.410	-	480.367.867.132

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

(*) Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập bằng 45% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020, căn cứ theo Công văn số 607/HCVN-TCKT ngày 12/04/2021 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về Báo cáo tài chính và phương án phân phối lợi nhuận năm 2020 của Công ty CP Hóa chất Cơ bản Miền Nam và Nghị quyết số 01/2021/NQ-ĐHCEĐ ngày 27/04/2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021.

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

a) Tài sản nhận giữ hộ:

	Đơn vị tính	30/06/2021
Thành phẩm	tấn	177,19

b) Ngoại tệ các loại:

	30/06/2021	01/01/2021
USD	61.180,16	323.534,27
EUR	129,45	129,45

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	644.753.810.723	615.620.075.519
Doanh thu bán hàng hóa	46.987.987.875	49.842.128.744
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.460.948.613	4.212.632.770
Doanh thu bán phế liệu	1.848.787.636	324.640.000
Cộng	699.051.534.847	669.999.477.033

b) Doanh thu đối với các bên liên quan:
Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	476.713.071.294	437.885.499.307
Giá vốn của hàng hóa đã bán	32.973.907.904	37.611.792.172
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.520.055.365	374.324.957
Giá vốn khác	3.546.723.764	-
Cộng	514.753.758.327	475.871.616.436

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Lãi tiền gửi	4.511.938.342	5.449.350.495
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	781.059.955	984.480.441
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	730.930	7.698.847
Cộng	5.293.729.227	6.441.529.783

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Lãi tiền vay	3.043.287.746	7.210.334.056
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	183.231.225	261.421.186
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	185.870.827	14.651.258
Cộng	3.412.389.798	7.486.406.500

5. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	39.203.413.107	34.416.978.550
Chi phí nhân viên	3.014.526.499	1.294.781.075
Chi phí vật liệu, bao bì, dụng cụ đồ dùng	1.182.564.095	1.174.879.052
Chi phí khấu hao TSCĐ	284.042.825	259.002.368
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.605.909.005	28.699.453.467
Chi phí bằng tiền khác	3.116.370.683	2.988.862.588
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	28.054.138.116	32.431.981.941
Chi phí nhân viên quản lý	12.445.134.938	12.136.402.290
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	286.329.848	567.985.971
Chi phí khấu hao TSCĐ	590.167.059	728.667.103
Thuế, phí và lệ phí	4.798.419.518	5.060.002.214
Hoàn nhập dự phòng	(3.777.852.388)	(69.386.500)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.871.424.789	9.129.022.226
Chi phí bằng tiền khác	2.840.514.352	4.879.288.637
Cộng	67.257.551.223	66.848.960.491

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

6. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	260.121.273.868	199.096.321.735
Chi phí nhân công	75.724.356.847	68.495.919.539
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.174.552.652	22.823.577.909
Chi phí dịch vụ mua ngoài	178.972.683.753	172.094.888.221
Chi phí bằng tiền khác	44.990.419.251	79.121.716.174
Cộng	582.983.286.371	541.632.423.578

7. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	25.035.633.945	26.327.896.896
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25.035.633.945	26.327.896.896

8. Lãi/ (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	94.586.660.139	98.745.392.160
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(730.930)	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	(730.930)	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	94.585.929.209	98.745.392.160
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	44.200.000	44.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.140	2.234

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	137.115.020.405	100.997.327.070

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	169.609.618.720	172.308.202.680

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a) Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam
Công ty CP Bột giặt LIX
Công ty CP Công nghiệp Cao su miền Nam
Công ty CP Phân bón Miền Nam
Công ty CP Phân lân Ninh Bình
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ
Công ty CP Pin - Ac quy Miền Nam
Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn
Công ty CP Xà phòng Hà Nội

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Thành viên cùng Tập đoàn
Thành viên cùng Tập đoàn
Thành viên cùng Tập đoàn
Thành viên cùng Tập đoàn
Thành viên cùng Tập đoàn
Thành viên cùng Tập đoàn
Thành viên cùng Tập đoàn
Thành viên cùng Tập đoàn
Thành viên cùng Tập đoàn

b) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
<i>Bán hàng</i>		
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	17.100.000	-
Công ty CP Bột giặt LIX	9.099.380.700	12.201.397.500
Công ty CP Pin - Ac quy Miền Nam	4.811.911.400	9.639.184.200
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	1.597.318.000	436.600.000
Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn	31.000.000	6.600.000
Công ty CP Công nghiệp Cao su miền Nam	1.408.000	768.000
Công ty CP Phân bón Miền Nam	2.250.000	-
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	8.250.000	-
Công ty CP Xà phòng Hà Nội	3.700.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Mua hàng			
Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn		41.237.000	41.921.000
Công ty CP Pin - Ac quy Miền Nam		12.790.000	-
Phân phối lợi nhuận (chia cổ tức)			
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam		28.731.000.000	14.365.500.000
c) Số dư với các bên liên quan:			
		30/06/2021	01/01/2021
		VND	VND
Phải thu khách hàng			
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ		670.776.700	842.083.000
Công ty CP Bột giặt LIX		988.122.300	2.388.214.510
Công ty CP Pin - Ac quy Miền Nam		635.540.400	2.906.543.200
Phải trả người bán			
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam		-	1.023.990.000
Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn		-	14.526.050
Phải trả khác (phải trả cổ tức)			
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam		28.731.000.000	-
d) Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị			
Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:			
		Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
		đến 30/06/2021	đến 30/06/2020
		VND	VND
Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc		2.657.493.657	2.263.585.634
Cộng		2.657.493.657	2.263.585.634
Chi tiết từng thành viên như sau:			
Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị			
		Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
		đến 30/06/2021	đến 30/06/2020
		VND	VND
Họ và tên	Chức vụ		
Ông Lê Hoàng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 27/04/2021)	94.000.000	68.000.000
	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27/04/2021)		
Ông Lê Văn Hùng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 27/04/2021)	1.008.281.622	632.197.358
Ông Lê Phương Đông	Thành viên	72.000.000	48.000.000
Bà Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	85.000.000	58.000.000
Ông Vũ Minh Ngọc	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27/04/2021)	16.000.000	-
Cộng		1.275.281.622	806.197.358

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Thu nhập của các thành viên Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
		đến 30/06/2021	đến 30/06/2020
		VND	VND
Ông Lê Thanh Bình	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	471.048.606	539.840.088
Ông Đỗ Trung Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	315.340.911	366.102.920
Ông Võ Đình Thùy	Phó Tổng Giám đốc	316.347.952	139.265.888
Ông Lê Tùng Lâm	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/04/2021)	170.992.287	-
Ông Nguyễn Hoài Phú	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/12/2020)	108.482.279	412.179.380
Cộng		1.382.212.035	1.457.388.276

3. Báo cáo bộ phận

a) Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất công nghiệp hóa chất và kinh doanh sản phẩm hóa chất. Các thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2021 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày là liên quan đến hoạt động sản xuất chính của Công ty.

b) Bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam.

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2021

	Công ty mẹ tại TP.HCM	Công ty con tại Lào Cai	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	1.250.435.253.233	124.001.060.495	(44.137.505.991)	1.330.298.807.737
Tổng tài sản hợp nhất	1.250.435.253.233	124.001.060.495	(44.137.505.991)	1.330.298.807.737
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	228.138.231.036	48.532.456.128	(2.304.647.366)	274.366.039.798
Tổng nợ phải trả hợp nhất	228.138.231.036	48.532.456.128	(2.304.647.366)	274.366.039.798

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01/01/2021

	Công ty mẹ tại TP.HCM	Công ty con tại Lào Cai	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	1.220.647.664.461	121.880.137.639	(43.470.562.821)	1.299.057.239.279
Tổng tài sản hợp nhất	1.220.647.664.461	121.880.137.639	(43.470.562.821)	1.299.057.239.279

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	249.168.980.162	47.141.888.924	(1.663.419.543)	294.647.449.543
Tổng nợ phải trả hợp nhất	249.168.980.162	47.141.888.924	(1.663.419.543)	294.647.449.543

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

	Công ty mẹ tại TP.HCM VND	Công ty con tại Lào Cai VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	543.052.314.942	171.231.592.177	(15.232.372.272)	699.051.534.847
Doanh thu hoạt động tài chính	4.703.173.811	590.555.416	-	5.293.729.227
Chi phí SXKD	430.575.724.349	170.048.203.087	(15.200.228.088)	585.423.699.348
- Giá vốn hàng bán	370.043.898.897	159.910.087.518	(15.200.228.088)	514.753.758.327
- Chi phí tài chính	2.971.990.612	440.399.186	-	3.412.389.798
- Chi phí bán hàng	30.627.840.916	8.575.572.191	-	39.203.413.107
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26.931.993.924	1.122.144.192	-	28.054.138.116
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	117.179.764.404	1.773.944.506	(32.144.184)	118.921.564.726
Lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-
Lợi nhuận khác	19.728.097	(5.202.921)	-	14.525.176
Lợi nhuận trước thuế	117.199.492.501	1.768.741.585	(32.144.184)	118.936.089.902

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

	Công ty mẹ tại TP.HCM VND	Công ty con tại Lào Cai VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	509.032.647.279	182.724.470.604	(21.820.085.850)	669.937.032.033
Doanh thu hoạt động tài chính	5.243.968.390	1.197.561.393	-	6.441.529.783
Chi phí SXKD	395.108.018.530	176.921.571.177	(21.822.606.280)	550.206.983.427
- Giá vốn hàng bán	332.834.033.733	164.860.188.983	(21.822.606.280)	475.871.616.436
- Chi phí tài chính	7.037.520.284	448.886.216	-	7.486.406.500
- Chi phí bán hàng	28.339.247.379	6.077.731.171	-	34.416.978.550
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26.897.217.134	5.534.764.807	-	32.431.981.941
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	119.168.597.139	7.000.460.820	2.520.430	126.171.578.389
Lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-
Lợi nhuận khác	(194.350.080)	(220.478)	-	(194.570.558)
Lợi nhuận trước thuế	118.974.247.059	7.000.240.342	2.520.430	125.977.007.831

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

4. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.15 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Các khoản vay	92.197.306.254	124.956.789.749
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	129.402.009.755	115.180.967.895
Nợ thuần	(37.204.703.501)	9.775.821.854
Vốn chủ sở hữu	1.055.932.767.939	1.004.409.789.736
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	0,00%	0,97%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	129.402.009.755	115.180.967.895
Phải thu khách hàng và phải thu khác	214.015.294.405	165.302.467.196
Các khoản đầu tư tài chính	125.000.000.000	200.000.000.000
Cộng	468.417.304.160	480.483.435.091
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	92.197.306.254	124.956.789.749
Phải trả người bán và phải trả khác	101.162.291.853	80.770.361.647
Chi phí phải trả	7.004.397.427	834.182.022
Cộng	200.363.995.534	206.561.333.418

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/06/2021	01/01/2021	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	27.806.378.824	41.512.768.445	47.038.058.368	44.433.366.122
Euro (EUR)	28.412.980.722	-	3.477.545	3.625.506

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/06/2021	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	101.162.291.853	-	101.162.291.853
Chi phí phải trả	7.004.397.427	-	7.004.397.427
Các khoản vay	92.197.306.254	-	92.197.306.254
01/01/2021	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	80.770.361.647	-	80.770.361.647
Chi phí phải trả	834.182.022	-	834.182.022
Các khoản vay	72.819.705.949	52.137.083.800	124.956.789.749

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2021	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	129.402.009.755	-	129.402.009.755
Phải thu khách hàng và phải thu khác	213.034.732.966	980.561.439	214.015.294.405
Các khoản đầu tư tài chính	125.000.000.000	-	125.000.000.000
01/01/2021	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	115.180.967.895	-	115.180.967.895
Phải thu khách hàng và phải thu khác	164.321.905.757	980.561.439	165.302.467.196
Các khoản đầu tư tài chính	200.000.000.000	-	200.000.000.000

5. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được soát xét, Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE) - Chi nhánh tại TP.HCM.

Ngoài ra, một số số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ báo cáo trước đã được điều chỉnh do Công ty Cổ phần Phốt Pho Việt Nam thực hiện điều chỉnh, phân loại lại. Các thông tin điều chỉnh cụ thể như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo VND	Số điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	669.674.837.033	324.640.000	669.999.477.033
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	669.612.392.033	324.640.000	669.937.032.033
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	193.740.775.597	324.640.000	194.065.415.597
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	125.846.938.389	324.640.000	126.171.578.389
Thu nhập khác	31	499.742.036	(324.640.000)	175.102.036
Lợi nhuận khác	40	130.069.442	(324.640.000)	(194.570.558)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Lan Anh

Phạm Thị Thu Hằng

Lê Thanh Bình

